Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 6810.91.10

Mã HS	6810.91.10
Mô tả hàng hóa	Các sản phẩm bằng xi măng, bằng bê tông hoặc đá nhân tạo, đã hoặc chưa được gia cố / - Các sản phẩm khác: / - - Các cấu kiện làm sẵn cho xây dựng hoặc kỹ thuật dân dụng: / - - - Cọc xây dựng bằng bê tông (SEN)
Đơn vị	kg/chiếc
Thời điểm tạo	09/11/2026 08:06:07
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/68109110/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	52.5	52,5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K10213
Thuế NK ưu đãi (MFN)	35	35%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N10213
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q10213
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0 (-KH)	0% (trừ KH)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	2	2%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	7	7%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	23,3	23,3%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
RCEP (Phụ lục B)	23,3	23,3%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	23,3	23,3%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	24.5	24,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	35	35%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	35	35%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	35	35%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E9713
ATIGA	2022	2022	0	AT!E9664
ATIGA	2023	2023	0	AT!F9664
ATIGA	2024	2024	0	AT!G9664
ATIGA	2025	2025	0	AT!H9664
ATIGA	2026	2026	0	AT!I9664
ATIGA	2027	2027	0	AT!J9664
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	2	AJ!E9716
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F9716

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G9716
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H9716
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I9716
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J9716
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	4	VJ!E9717
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	2	VJ!F9717
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G9717
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H9717
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I9717
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J9717
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		5	AK!F9718
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H9670
AIFTA	30/12/2022	2022	5	AI!F9676
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	5	AI!G9676
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	5	AI!H9676
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	5	AI!I9676
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	5	AI!J9676
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	5	AI!K9676
VKFTA	2022	2022	5	VK!E9701
VKFTA	2023	2023	5	VK!F9701
VKFTA	2024	2024	5	VK!G9701
VKFTA	2025	2025	5	VK!H9701
VKFTA	2026	2026	5	VK!I9701
VKFTA	2027	2027	5	VK!J9701
VCFTA	2022	2022	11	VC!D9748
VCFTA	2023	2023	9	VC!E9748

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2024	2024	6	VC!F9748
VCFTA	2025	2025	4	VC!G9748
VCFTA	2026	2026	2	VC!H9748
VCFTA	2027	2027	0	VC!I9748
VN-EAEU	2022	2022	9,5	EAV!D9727
VN-EAEU	2023	2023	6,4	EAV!E9727
VN-EAEU	2024	2024	3,2	EAV!F9727
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G9727
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H9727
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I9727
AHKFTA	2022	2022	21	AKH!D9739
AHKFTA	2023	2023	14	AKH!E9739
AHKFTA	2024	2024	14	AKH!F9739
AHKFTA	2025	2025	7	AKH!G9739
AHKFTA	2026	2026	7	AKH!H9739
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I9739
EVFTA	2022	2022	17,5	EV-NK!D9750
EVFTA	2023	2023	11,6	EV-NK!E9750
EVFTA	2024	2024	5,8	EV-NK!F9750
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G9750
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H9750
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I9750
UKVFTA	2022	2022	17,5	UKV!D9749
UKVFTA	2023	2023	11,6	UKV!E9749
UKVFTA	2024	2024	5,8	UKV!F9749
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G9749

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H9749
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I9749
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D9696
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E9696
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F9696
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G9696
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H9696
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I9696
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J9696
RCEP A	2022	2022	32,7	RCEPT-A!D9733
RCEP A	2023	2023	30,3	RCEPT-A!E9733
RCEP A	2024	2024	28	RCEPT-A!F9733
RCEP A	2025	2025	25,7	RCEPT-A!G9733
RCEP A	2026	2026	23,3	RCEPT-A!H9733
RCEP A	2027	2027	21	RCEPT-A!I9733
RCEP B	2022	2022	32,7	B!D9733
RCEP B	2023	2023	30,3	B!E9733
RCEP B	2024	2024	28	B!F9733
RCEP B	2025	2025	25,7	B!G9733
RCEP B	2026	2026	23,3	B!H9733
RCEP B	2027	2027	21	B!I9733
RCEP C	2022	2022	35	C!D9733
RCEP C	2023	2023	35	C!E9733
RCEP C	2024	2024	35	C!F9733
RCEP C	2025	2025	35	C!G9733
RCEP C	2026	2026	35	C!H9733

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP C	2027	2027	35	C!I9733
RCEP D	2022	2022	35	D!D9732
RCEP D	2023	2023	35	D!E9732
RCEP D	2024	2024	35	D!F9732
RCEP D	2025	2025	35	D!G9732
RCEP D	2026	2026	35	D!H9732
RCEP D	2027	2027	35	D!I9732
RCEP E	2022	2022	35	E!D9736
RCEP E	2023	2023	35	E!E9736
RCEP E	2024	2024	35	E!F9736
RCEP E	2025	2025	35	E!G9736
RCEP E	2026	2026	35	E!H9736
RCEP E	2027	2027	35	E!I9736
RCEP F	2022	2022	32,7	F!D9733
RCEP F	2023	2023	30,3	F!E9733
RCEP F	2024	2024	28	F!F9733
RCEP F	2025	2025	25,7	F!G9733
RCEP F	2026	2026	23,3	F!H9733
RCEP F	2027	2027	21	F!I9733
VIFTA	2024	2024	31.5	VI!F9003
VIFTA	2025	2025	28	VI!G9003
VIFTA	2026	2026	24.5	VI!H9003
VIFTA	2027	2027	21	VI!I9003

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh
FTA-013	YELLOW	Thuế FTA không thấp hơn MFN	RCEP (Phụ lục C) 35%, RCEP (Phụ lục D) 35%, RCEP (Phụ lục E) 35%: thuế suất ưu đãi đặc biệt bằng hoặc cao hơn thuế MFN (35%) theo biểu nguồn – áp dụng FTA không mang lại tiết kiệm.	MFN 35%		Cân nhắc áp dụng thuế MFN (nếu nước xuất xứ đáp ứng điều kiện MFN) thay vì chuẩn bị chứng từ xuất xứ FTA.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 6810.91 có 2 dòng thuế; dòng 6810.91.10 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Cọc xây dựng bằng bê tông (SEN).	6810.91.90 Loại khác	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-004	YELLOW	Mã HS mới từ Danh mục 2023	Mã 6810.91.10 được đánh dấu là mã mới bổ sung trong biểu thuế 2023 (worksheet MOI). Hợp đồng, C/O hoặc tài liệu cũ có thể dùng mã 2017.	MOI: 6810.91.10	31/2022/TT-BTC	Đảm bảo C/O và chứng từ thể hiện mã HS phù hợp; file nguồn không cung cấp bảng tương quan mã cũ–mới.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 6810.91.10. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 35% của mã 6810.91.10 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N10213), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.